

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHU VỰC 14 – ĐỒNG NAI**Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: **60/2026/HNGĐ-ST**
Ngày: 10 – 8 – 2026
V/v “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 14 - ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hoài Nam

Các hội thẩm nhân dân: **1. Ông Võ Đức Thọ**

2. Bà Trần Thị Thu Hương

Thư ký phiên tòa: Ông Phùng Quyền Linh – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 14 - Đồng Nai.

Ngày 10 tháng 8 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 14, **thành phố Đ** xét xử sơ thẩm, công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 124/2026/TLST – HNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2026 về việc “Ly hôn, giao nuôi con chung” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: **123A/2026/QĐXXST- HNGĐ ngày 17/7/2026 và quyết định hoãn phiên tòa số 82A ngày 03/8/2026 giữa các đương sự:**

Nguyên đơn: Bà **Thị N**, sinh năm 1989;

CCCD số 070 189 008 952 cấp ngày 10/5/2021.

Nơi cư trú: **ấp L, xã L, thành phố Đ.**

Bị đơn: Ông **Nguyễn Mi S**, sinh năm 1986;

CCCD số: 082 086 003 969 cấp ngày 10/5/2021.

Nơi cư trú: **ấp L, xã L, thành phố Đ.**

Nguyên đơn có yêu cầu vắng mặt; bị đơn vắng mặt lần thứ 2 không rõ lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà **Thị N** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà **Thị N** và ông **Nguyễn Mi S** kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau tại **ấp B, xã L**. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do tính cách của hai người thay đổi. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, vợ chồng đã ly thân từ năm 2023, không còn quan tâm, chăm sóc và thực hiện nghĩa vụ đối với nhau. Nay bà **N** xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông **Nguyễn Mi S**.

Về con chung: Bà **Thị N** và ông **Nguyễn Mi S** có 01 con chung là **Nguyễn Thành Đ**, sinh ngày 27/01/2022. Khi ly hôn, bà **N** yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu ông **Nguyễn Mi S** cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn ông **Nguyễn Mi S** đã được Tòa án triệu tập, tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án ông **S** không tới Tòa án để làm việc cũng như tham gia phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thủ tục tố tụng:

Bà **Thị N** khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông **Nguyễn Mi S**. Ông **Nguyễn Mi S** có nơi cư trú tại **ấp L, xã L, thành phố Đ** nên đây là vụ án hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 14, Đồng Nai theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà **Thị N** có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, ông **Nguyễn Mi S** đã được triệu tập hợp lệ tuy nhiên vẫn không có mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự theo điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Bà **Thị N** và ông **Nguyễn Mi S** kết hôn trên cơ sở tự nguyện tại **UBND xã L** theo giấy chứng nhận kết hôn số 41 ngày 13/9/2011. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa bà **N** và ông **S** là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do các bên không hòa thuận, thường xuyên cãi nhau. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng đến năm 2023 thì ly thân. Xét thấy, tình trạng mâu thuẫn giữa bà **N** và ông **S** đã đến mức không thể hòa giải, đời sống chung không còn hạnh phúc, mục đích của hôn nhân không đạt được. Bà **N** xác định tình cảm vợ chồng không còn và kiên quyết yêu cầu ly hôn. Mặt khác, ông **S** đã được Tòa án triệu tập và tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn không tới Tòa án để làm việc, điều đó thể hiện rằng ông **S** không có mong muốn gia đình đoàn tụ.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà **Thị N**, cho bà **Thị N** được ly hôn với ông **Nguyễn Mi S** là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung:

Bà **Thị N** và ông **Nguyễn Mi S** có 01 con chung là **Nguyễn Thành Đ**, sinh ngày 27/01/2022.

Xét thấy cháu **Nguyễn Thành Đ** hiện còn nhỏ, bà **N** có yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng cháu và cháu đang sinh sống và học tập tại nơi cư trú của mẹ. Việc giao con cho bà **N** trực tiếp nuôi dưỡng cần căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con.

Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu **Nguyễn Thành Đ** cho bà **Thị N** trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Bà **N** không yêu cầu ông **Nguyễn Mi S** cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Ông **Nguyễn Mi S** có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con, các bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

[4] Về tài sản chung và nợ chung:

Bà **Thị N** không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí:

Bà **Thị N** chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Q;

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Thị N.

1. Quan hệ hôn nhân: Bà Thị N ly hôn với ông Nguyễn Mi S.

2. Con chung: Giao con chung Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 27/01/2022 cho bà Thị N trực tiếp nuôi dưỡng. Bà Thị N không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Tài sản chung và nợ chung:

- Tài sản chung, các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.
- Nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung của ai và không cho ai vay nợ nên không xem xét.

4. Án phí sơ thẩm: Bà Thị N chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn) đồng án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008461 ngày 14/4/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Đ (nay là Thi hành án dân sự thành phố Đ).

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định./.

Nơi nhận:

- VKSND cùng cấp;
- THADS thành phố Đồng Nai;
- Phòng THADS KV 14-Đồng Nai;
- Các đương sự;
- Nơi ĐKKH;
- Lưu HS, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hoài Nam